TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM DƯƠNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25-10-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nghị

2. Ông Nguyễn Đình La

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 130/2018/TLST-HNGĐ ngày 22/6/2018 về việc: ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2018/QĐXX-ST ngày 28/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lăng Thị L, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Thôn QT, xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Thôn QT, xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lăng Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T đăng ký kết hôn ngày 22/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Hôn nhân của chị và anh T là tự nguyện, có thời gian tìm hiểu yêu thương nhau.

Trước khi kết hôn với chị thì anh T đã có vợ và con, nhưng do vợ anh T bị tai nạn lao động chết nên sau khi kết hôn về chung sống cùng với 02 người con

riêng của anh T nhưng vợ chồng vẫn hạnh phúc. Đến năm 2013 khi chị sinh con chung thứ hai thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân là sau khi chị sinh con thứ nhất là cháu trai thì anh T chỉ muốn vợ chồng sinh thêm con gái. Khi chị có thai cháu thứ hai đi khám thì bác sỹ thông báo cho chị biết là con trai, nhưng chị vẫn nói dối anh T là con gái. Sau khi chị sinh con xong, anh T thường xuyên vô cớ đánh chửi chị, chị phải báo với trưởng thôn đến giải quyết nhiều lần. Ngoài ra, anh T không chăm lo gia đình, không phụ giúp chị trong việc nuôi dạy con chung. Đến tháng 2/2018 chị đi làm công ty thì anh T lại ghen tuông vô cớ để đánh chửi chị. Lần gần đây nhất ngày 30/4/2018 anh T cầm dao đâm vào chân cháu thứ hai và bóp cổ chị ngạt thở nên chị phải đi viện. Sự việc này chị báo cáo Công an xã ĐT đến giải quyết. Từ đó chị về nhà bố đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân. Nay chị xác định không thể tiếp tục chung sống với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai người con chung là cháu Phạm Văn D, sinh ngày 16/11/2010 và cháu Phạm Tấn D1 sinh ngày 02/01/2013. Hiện anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D còn chị đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1. Khi ly hôn chị đề nghị tiếp tục nuôi cháu D1, còn anh T nuôi cháu D, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi thông báo và triệu tập hợp lệ nhưng anh Tuấn không đến Tòa án để làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai của anh T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng các quy định về thời hạn, thẩm quyền, tư cách pháp lý và nội dung theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên tòa dân sự sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Còn bị đơn không chấp hành giấy triệu tập, thông báo và quyết định của Tòa án nên không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81,82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Về hôn nhân: Cho chị L được ly hôn với anh T.

Về con: Giao cháu Phạm Văn D, sinh ngày 16/11/2010 cho anh T nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Tấn D1 sinh ngày 02/01/2013 cho chị L nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ chung: Chị L không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Văn T không có mặt theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án. Tòa án không lấy lời khai của anh T nên không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Toà án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử tống đạt hợp lệ cho anh T. Ngày 15/10/2018 anh T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự hoãn phiên toà và thông báo cho bị đơn biết. Tại phiên toà hôm nay anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về hôn nhân:

Chị Lăng Thị L và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Hôn nhân của chị L, anh T là tự nguyện, không ai bị lừa dối hay bị cưỡng ép kết hôn nên hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, chị L anh T chung sống tại thôn QT, xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo chị L trong quá trình chung sống, vợ chồng luôn có những mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cách sống cư xử và sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra, sau khi chị sinh con thứ hai không được theo ý muốn nên anh T thường có hành vi bạo lực vô cớ đánh chị và người con thứ hai này nên chị phải về nhà bố mẹ đẻ sinh sống.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ là mẹ đẻ của anh T, bà Đ trình bày: Anh T kết hôn với chị L và đã có hai người con chung. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Mỗi lần mâu thuẫn, chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Bà đã phải khuyên bảo anh chị nhiều lần để anh chị về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Khoảng tháng 4/2018 anh chị lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và chị L đưa cháu D1 về ở cùng với bố mẹ đẻ cho đến nay. Còn nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T chị L theo bà là do anh T là người cục tính còn chị L hay nói nhiều, vợ chồng không biết chia sẻ, thông cảm với nhau. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con với anh T bà có ý kiến như sau: Mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã xảy ra từ lâu, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không ở cùng nhà với anh T, nhưng ở cùng thôn và hiện bà đang nuôi hai người con

riêng của anh T. Vì vậy, anh T thường xuyên qua lại nhà bà để chăm lo cho các cháu. Bà nhận các văn bản của Tòa án và chuyển cho anh T, nhưng anh T có ý kiến không đến Tòa án làm việc. Hiện nay anh T làm nghề lao động tự do, thường đi làm thuê ở trên địa bàn huyện.

Xét lời trình bày của chị L, người làm chứng và biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã ĐT, Hội đồng xét xử thấy: tình trạng hôn nhân của chị L anh T có mâu thuẫn từ lâu, đã được gia đình, thôn xóm khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị L xác định không thể tiếp tục sống cùng anh T nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2018 đến nay. Từ ngày vợ chồng sống ly thân anh T cũng không có biện pháp nào để khắc phục tình trạng hôn nhân của mình, khi chị L yêu cầu giải quyết ly hôn anh T cũng không đến Tòa án để hòa giải. Như vậy, mục đích hôn nhân của chị L anh T không đạt được nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung:

Chị L anh T có 02 người con chung cháu Phạm Văn D, sinh ngày 16/11/2010 và cháu Phạm Tấn D1 sinh ngày 02/01/2013. Hiện chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, còn anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Khi ly hôn chị L đề nghị tiếp tục nuôi cháu D1, còn cháu D để anh T tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu chị L, Hội đồng xét xử thấy: Từ khi chị L và anh T không chung sống cùng nhau đến nay, chị L trực tiếp nuôi cháu D1, còn anh T trực tiếp nuôi cháu D. Việc nuôi dưỡng các cháu hiện nay vẫn đảm bảo các điều kiện sinh hoạt, chăm sóc giáo dục và không ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt của các cháu. Hiện anh chị đều làm nghề lao động tự do, mức thu nhập trung bình nên yêu cầu của chị L là tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 còn anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp nên cần chấp nhận.

[4]. Về tài sản, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho chị Lăng Thị L ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Phạm Tấn D1 sinh ngày 02/01/2013 cho chị Lăng Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Giao cháu Phạm Văn D, sinh ngày 16/11/2010 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Chị L, anh T có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản, nợ chung: Chị Lăng Thị L không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lăng Thị L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0001050 ngày 22/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

5.1. Chị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5.2. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương;
- Đương sự.
- UBND xã ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Hoài